



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03 NĂM 2022**

Hà Nội, tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		1,155,918,349,427	966,548,658,258
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	58,471,147,172	28,762,540,863
1. Tiền	111		53,471,147,172	28,762,540,863
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		462,141,377,057	411,956,630,633
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		462,141,377,057	411,956,630,633
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	03	211,447,910,763	200,650,549,462
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		148,378,627,230	169,830,128,793
2. Trả trước cho người bán	132		57,827,834,669	25,932,543,196
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		13,133,571,030	12,746,618,209
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7,892,122,166)	(7,858,740,736)
IV. Hàng tồn kho	140		407,434,408,018	303,010,455,317
1. Hàng tồn kho	141	04	416,756,211,177	311,471,230,784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9,321,803,159)	(8,460,775,467)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,423,506,417	22,168,481,983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,604,882,663	1,442,782,036
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,534,124,920	19,764,275,443
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	05	284,498,834	961,424,504
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		984,663,157,882	1,051,342,067,560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18,547,526,231	21,280,569,785
6. Phải thu dài hạn khác	216		18,547,526,231	21,280,569,785
II. Tài sản cố định	220		819,334,046,581	876,784,610,305
1. TSCĐ hữu hình	221	07	799,526,960,898	852,832,904,221
- Nguyên giá	222		1,615,237,418,557	1,615,942,092,898
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(815,710,457,659)	(763,109,188,677)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	08	19,569,637,279	23,657,471,964
- Nguyên giá	225		26,605,831,380	30,696,171,749
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,036,194,101)	(7,038,699,785)
3. TSCĐ vô hình	227	09	237,448,404	294,234,120
- Nguyên giá	228		773,564,443	773,564,443
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(536,116,039)	(479,330,323)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		321,760,185	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	321,760,185	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,678,980,403	20,493,604,829
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,572,605,403	3,387,229,829
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	24,000,000,000	24,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6,893,625,000)	(6,893,625,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		125,780,844,482	132,783,282,641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	125,377,260,394	132,245,170,523
5. Lợi thế thương mại	269		403,584,088	538,112,118
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		2,140,581,507,309	2,017,890,725,818
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,555,860,761,662	1,426,947,029,012
I. Nợ ngắn hạn	310		1,063,644,412,732	922,973,766,569
1. Phải trả người bán	311	13	119,488,311,708	132,850,913,863
2. Người mua trả tiền trước	312		4,544,637,421	3,479,081,021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8,780,275,112	8,404,141,886
4. Phải trả người lao động	314		98,402,026,309	67,300,451,804
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7,642,769,676	8,421,956,525
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		2,376,118,800	1,167,103,200
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	41,474,077,987	19,351,157,794
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	745,311,153,484	616,389,572,918
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		13,454,545,000	42,884,968,533
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,170,497,235	22,724,419,025
II. Nợ dài hạn	330		492,216,348,930	503,973,262,443
2. Người mua trả tiền trước	332		-	1,594,656,546
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		332,809,075	517,408,067
7. Phải trả dài hạn khác	337		17,600,000	17,600,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	457,466,881,844	467,537,199,088
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		9,733,389,441	9,640,730,172
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		24,665,668,570	24,665,668,570
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		584,720,745,647	590,943,696,806
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	584,720,745,647	590,943,696,806
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,000,000,000	205,000,000,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		43,723,001,860	43,723,001,860
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		79,091,233,205	59,561,778,535
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2,537,523,184	2,537,523,184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,747,636,666	70,182,774,385
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		22,709,336,572	10,341,534,077

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,038,300,094	59,841,240,308
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		136,932,000,000	136,932,000,000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		66,689,350,732	73,006,618,842
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2,140,581,507,309	2,017,890,725,818

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Phượng

Lê Thị Thu Hương



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2022

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lkê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	01	20	392,789,499,335	423,862,698,756	1,323,601,408,893	1,207,679,588,370
2. Các khoản giảm trừ	02	21	5,264,622,771	1,240,407,143	16,164,101,547	9,024,233,021
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	10	22	387,524,876,564	422,622,291,613	1,307,437,307,346	1,198,655,355,349
4. Giá vốn hàng bán	11	23	345,041,610,457	359,806,537,757	1,130,812,636,678	1,012,468,991,418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		42,483,266,107	62,815,753,856	176,624,670,668	186,186,363,931
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	12,363,746,850	4,290,961,408	36,341,156,588	19,328,352,107
7. Chi phí tài chính	22	25	32,630,675,655	11,848,741,412	69,769,088,125	35,289,465,069
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,595,643,694	10,751,345,727	33,790,671,388	31,070,302,388
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		120,865,127	(148,177,723)	370,174,812	38,406,646
9. Chi phí bán hàng	25		12,118,886,329	10,259,315,554	45,160,405,547	38,491,562,188
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20,837,467,789	31,325,880,104	67,822,673,741	96,339,840,464
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		(10,619,151,689)	13,524,600,471	30,583,834,655	35,432,254,963
12. Thu nhập khác	31		977,797,537	243,618,650	1,935,750,713	1,201,401,027
13. Chi phí khác	32		256,990,310	74,174,421	498,456,260	372,579,187
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		720,807,227	169,444,229	1,437,294,453	828,821,840
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(9,898,344,462)	13,694,044,700	32,021,129,108	36,261,076,803
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	(1,715,550,873)	3,150,490,527	9,066,031,289	8,199,472,566
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(8,182,793,589)	10,543,554,173	22,955,097,819	28,061,604,237
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(399)	514	1,368	881

Người Lập biểu

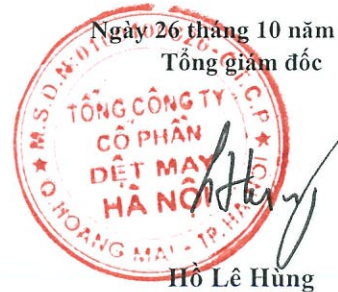
Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32,021,129,108	36,261,076,803
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59,543,551,890	59,500,592,027
- Các khoản dự phòng	03		(28,536,014,411)	(2,068,358,654)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14,763,185,304	--
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28,248,874,707)	(11,132,424,857)
- Chi phí lãi vay	06		33,790,671,388	31,070,302,388
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		83,333,648,572	113,631,187,707
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,923,666,538)	(80,474,583,510)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(105,284,980,393)	(23,588,951,872)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		21,550,267,308	46,399,516,362
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6,840,337,532	22,600,874,471
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(33,985,299,539)	(31,201,128,806)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10,291,043,777)	(2,519,328,788)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,589,806,381	670,684,900
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5,144,183,939)	(8,840,196,928)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(45,315,114,393)	36,678,073,536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,192,248,351)	(55,278,018,632)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		324,983,165	202,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(380,782,023,355)	(227,723,492,727)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		326,002,023,355	48,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,000,000,000	9,318,147,945
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26,501,987,502	8,074,611,172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,145,277,684)	(217,406,024,969)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,241,040,952,097	1,016,584,889,730
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,135,537,849,023)	(827,163,762,594)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4,354,293,758)	(5,151,571,948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		101,148,809,316	184,269,555,188
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		29,688,417,239	3,541,603,755

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,762,540,863	32,960,286,241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,189,070	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		58,471,147,172	36,501,889,996

Người Lập biểu



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2022
Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ tám ngày 03/06/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
A. Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, phường Bến Thủy, TP Vinh, tỉnh Nghệ An.
B. Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGD ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, xã Việt Hùng, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.
2. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGD. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Hà Nam	Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

C. Các công ty con

1. Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
2. Công ty CPTM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng
3. Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội
4. Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn 2, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
5. Công ty Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Bạch Thượng, Thị xã Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
6. Công ty Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên.
7. Công ty CP May Hải Phòng Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

D. Các công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội
2. Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty CP May Halotexco	53,64
2. Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	51,07
3. Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00
4. Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00
5. Công ty Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23
6. Công ty Dệt kim Hanosimex	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2021, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;

- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chi thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của Chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1 Tiền	30/09/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	2,737,915,171	1,398,572,943
- Tiền gửi ngân hàng	50,733,232,001	27,363,967,920
- Tương đương tiền	5,000,000,000	-
Cộng	58,471,147,172	28,762,540,863
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
- Đầu tư ngắn hạn khác	462,141,377,057	411,956,630,633
Cộng	462,141,377,057	411,956,630,633
3 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
- Phải thu của khách hàng	148,378,627,230	169,830,128,793
<i>Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>33,367,016,014</i>	<i>4,010,209,034</i>
<i>Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex</i>	<i>11,121,203,643</i>	<i>4,010,209,034</i>
<i>DECATHLON</i>	<i>22,245,812,371</i>	<i>-</i>
- Trả trước người bán	57,827,834,669	25,932,543,196
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7,892,122,166)	(7,858,740,736)
- Phải thu khác	13,133,571,030	12,746,618,209
Cộng	211,447,910,763	200,650,549,462
4 Hàng tồn kho	30/09/2022	01/01/2022
- Hàng mua đang đi trên đường	-	15,982,839,505
- Nguyên liệu, vật liệu	138,329,150,787	105,486,628,144
- Công cụ, dụng cụ	259,064,420	176,636,870
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	30,989,879,407	33,825,942,381
- Thành phẩm	243,121,440,839	150,599,793,935
- Hàng hoá	4,056,675,724	5,399,389,949
Cộng	416,756,211,177	311,471,230,784
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/09/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	130,967	478,159,147
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	4,540,922	5,103,514
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	193,092,726	391,427,624
- Các khoản phải thu nhà nước	86,734,219	86,734,219
Cộng	284,498,834	961,424,504

6 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	5,873,953,779	8,161,011,333
- Phải thu dài hạn khác	12,673,572,452	13,119,558,452
Cộng	18,547,526,231	21,280,569,785

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.12)**8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.13)****9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.14)****10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2022	01/01/2022
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	321,760,185	-

11 Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2022	01/01/2022
- Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
Cộng	24,000,000,000	24,000,000,000

Trong đó

<i>Công ty CP Dệt may Liên Phương (tên cũ Công ty CP Phát triển Hạ tầng công nghiệp & Sản xuất Kinh doanh Dệt May Việt Nam -VINATEX ITC)</i>	18,000,000,000	18,000,000,000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	6,000,000,000	6,000,000,000

12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2022	01/01/2022
- Chi phí trả trước dài hạn khác	125,377,260,394	132,245,170,523
Cộng	125,377,260,394	132,245,170,523

Trong đó

<i>Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011</i>	18,052,500,000	21,967,500,000
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015</i>	60,863,780,518	62,204,720,605
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015</i>	18,904,058,916	19,177,220,806
<i>Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên</i>	7,165,326,178	7,399,326,178
<i>Chi phí công cụ xuất dùng + khác</i>	20,391,594,782	21,496,402,934

13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2022	01/01/2022
- Phải trả người bán ngắn hạn	119,488,311,708	132,850,913,863
<i>Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên</i>	<i>31,120,068,079</i>	<i>16,128,827,702</i>
<i>FAIRCOT HĐ S-2226</i>	<i>13,133,827,749</i>	-
<i>Tập đoàn dệt may Việt Nam</i>	<i>17,986,240,330</i>	<i>16,128,827,702</i>
<i>Khoản phải trả người bán khác</i>	<i>88,368,243,629</i>	<i>116,722,086,161</i>

	Cộng	119,488,311,708	132,850,913,863
14	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
		30/09/2022	01/01/2022
-	Thuế giá trị gia tăng	7,572,597,920	5,903,724,485
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,118,485,032	2,436,156,789
-	Thuế thu nhập cá nhân	16,578,560	61,591,662
-	Thuế tài nguyên	1,041,600	2,668,950
-	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	71,572,000	-
	Cộng	8,780,275,112	8,404,141,886
15	Chi phí phải trả		
		30/09/2022	01/01/2022
-	Chi phí phải trả khác	7,642,769,676	8,421,956,525
	Cộng	7,642,769,676	8,421,956,525
16	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
		30/09/2022	01/01/2022
-	Kinh phí công đoàn	12,949,387,509	11,816,253,711
-	Bảo hiểm xã hội	1,516,891,054	504,831,391
-	Bảo hiểm y tế	244,689,515	35,335,212
-	Bảo hiểm thất nghiệp	53,766,557	7,692,472
-	Cổ tức phải trả	22,202,179,609	1,702,179,609
-	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,628,613,973	3,040,227,946
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,878,549,770	2,244,637,453
	Cộng	41,474,077,987	19,351,157,794
17	Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 13, 14, 15)		
		30/09/2022	01/01/2022
-	Vay ngắn hạn	739,479,128,648	610,209,544,310
-	Thuê tài chính	5,832,024,836	6,180,028,608
	Cộng	745,311,153,484	616,389,572,918
18	Vay và nợ dài hạn (Tr. 13, 14, 15)		
		30/09/2022	01/01/2022
<i>a</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>455,316,383,063</i>	<i>461,012,681,697</i>
-	Vay ngân hàng	455,316,383,063	461,012,681,697
<i>b</i>	<i>Nợ dài hạn</i>	<i>2,150,498,781</i>	<i>6,524,517,391</i>
-	Thuê tài chính	2,150,498,781	6,524,517,391
	Cộng	457,466,881,844	467,537,199,088

19 Vốn chủ sở hữu*a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	30/09/2022	01/01/2022
- Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+ Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
Cộng	205,000,000,000	205,000,000,000
<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối</i>		
<i>c Cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm 2022	205,000,000,000	205,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong 2022	-	
+ Vốn góp giảm trong 2022	-	
+ Vốn góp cuối năm 2022	205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
<i>d Các quỹ của doanh nghiệp</i>		
- Quỹ đầu tư phát triển	79,091,233,205	59,561,778,535
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	136,932,000,000	136,932,000,000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN		

TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư 01/01/2022	633,001,208,921	945,344,695,442	34,297,855,765	2,982,762,582	315,570,188	1,615,942,092,898
Tăng trong kỳ	576,951,286	4,389,026,695	657,666,674	179,083,880	-	6,183,328,535
- Mua trong kỳ	-	621,953,000	335,000,000	179,083,880	380,000,000	1,516,036,880
- Đầu tư XDCB hoàn thành	576,951,286	-	-	-	-	576,951,286
- Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	3,767,673,695	322,666,674	-	-	4,090,340,369
Giảm trong kỳ		6,888,002,876	-	-	-	6,888,002,876
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,888,002,876	-	-	-	6,888,002,876
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2022	633,578,160,207	942,846,319,261	34,955,522,439	3,161,846,462	695,570,188	1,615,237,418,557
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2022	154,756,676,160	582,234,659,364	23,739,582,085	2,294,488,051	83,783,017	763,109,188,677
Tăng trong kỳ	18,204,352,648	39,188,513,996	1,667,029,604	166,724,114	262,651,496	59,489,271,858
- Khấu hao trong kỳ	18,204,352,648	37,004,863,302	1,344,362,930	166,724,114	262,651,496	56,982,954,490
- Kết chuyển từ TSCĐ cho thuê tài chính	-	2,183,650,694	322,666,674	-	-	2,506,317,368
Giảm trong kỳ		6,888,002,876	-	-	-	6,888,002,876
- Thanh lý, nhượng bán	-	6,888,002,876	-	-	-	6,888,002,876
- Giám khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2022	172,961,028,808	614,535,170,484	25,406,611,689	2,461,212,165	346,434,513	815,710,457,659
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2022	478,244,532,761	363,110,036,078	10,558,273,680	688,274,531	231,787,171	852,832,904,221
- Tại ngày 30/09/2022	460,617,131,399	328,311,148,777	9,548,910,750	700,634,297	349,135,675	799,526,960,898

TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2022	-	30,373,505,075	322,666,674	-	30,696,171,749
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	3,767,673,695	322,666,674	-	4,090,340,369
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	3,767,673,695	322,666,674	-	4,090,340,369
Số dư 30/09/2022	-	26,605,831,380	-	-	26,605,831,380
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	-	6,741,765,495	296,934,290	-	7,038,699,785
Tăng trong kỳ	-	2,478,079,300	25,732,384	-	2,503,811,684
- Khấu hao trong kỳ	-	2,478,079,300	25,732,384	-	2,503,811,684
Giảm trong kỳ	-	2,183,650,694	322,666,674	-	2,506,317,368
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	2,183,650,694	322,666,674	-	2,506,317,368
Số dư 30/09/2022	-	7,036,194,101	-	-	7,036,194,101
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2022	-	23,631,739,580	25,732,384	-	23,657,471,964
- Tại ngày 30/09/2022	-	19,569,637,279	-	-	19,569,637,279

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2022	773,564,443	-	-	-	773,564,443
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2022	773,564,443	-	-	-	773,564,443
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2022	479,330,323	-	-	-	479,330,323
- Khấu hao trong năm	56,785,716	-	-	-	56,785,716
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2022	536,116,039	-	-	-	536,116,039
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2022	294,234,120	-	-	-	294,234,120
- Tại ngày 30/09/2022	237,448,404	-	-	-	237,448,404

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay

	01/01/2022 VND		Trong năm VND		30/06/2022 VND	
	Số có khả năng trả	nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả	nợ
	Giá trị				Giá trị	
Vay ngắn hạn	616,389,572,918	616,389,572,918	1,266,497,133,591	1,137,575,553,025	745,311,153,484	745,311,153,484
- Vay ngắn hạn (VND)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	31,518,355,492	31,518,355,492	85,633,353,707	77,391,844,917	39,759,864,282	39,759,864,282
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	2,211,099,208	2,211,099,208	21,073,118,380	3,567,429,091	19,716,788,497	19,716,788,497
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Nghệ An	16,229,921,924	16,229,921,924	30,846,327,370	35,600,273,685	11,475,975,609	11,475,975,609
NH TMCP Hàng Hải - CN SGD	588,345,000	588,345,000	-	588,345,000	-	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	-	-	72,783,531,060	-	72,783,531,060	72,783,531,060
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam	19,222,738,585	19,222,738,585	27,802,385,386	26,835,005,489	20,190,118,482	20,190,118,482
Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	11,130,703,628	11,130,703,628	26,741,619,654	22,744,946,675	15,127,376,607	15,127,376,607
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển- CN Nam Hà Nội	5,667,554,041	5,667,554,041	12,390,028,855	9,525,328,310	8,532,254,586	8,532,254,586
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	23,224,920,030	23,224,920,030	35,967,494,610	33,077,371,216	26,115,043,424	26,115,043,424
Các cá nhân khác	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000	-	-
Cán bộ công nhân viên	3,790,000,000	3,790,000,000	250,000,000	1,270,000,000	2,770,000,000	2,770,000,000
Tổ chức, cá nhân khác	150,000,000	150,000,000	-	10,000,000	140,000,000	140,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	6,419,646,794	6,419,646,794	92,942,795,590	79,868,651,622	19,493,790,762	19,493,790,762
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Techcombank CN Thăng Long	19,998,786,623	19,998,786,623	22,764,138,109	38,571,406,560	4,191,518,172	4,191,518,172
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	4,788,046,356	4,788,046,356	38,709,289,448	28,630,662,065	14,866,673,739	14,866,673,739
- Vay ngắn hạn (USD)						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	43,315,833,977	43,315,833,977	54,657,613,315	43,329,331,780	54,644,115,512	54,644,115,512
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	259,430,678,058	259,430,678,058	543,926,627,674	485,526,580,939	317,830,724,793	317,830,724,793
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Thăng Long	73,995,647,557	73,995,647,557	57,668,368,572	119,112,184,245	12,551,831,884	12,551,831,884
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương	-	-	27,558,645,035	20,918,283,370	6,640,361,665	6,640,361,665

Các khoản vay	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NH TMCP Hàng Hải - CN SGD	31,360,080,828	31,360,080,828	34,042,763,413	64,085,336,177	1,317,508,064	1,317,508,064
NH TMCP Tiên Phong - CN Vĩnh Tuy - Vay dài hạn đến hạn trả (VND)	-	-	48,261,021,264	-	48,261,021,264	48,261,021,264
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	2,142,800,000	2,142,800,000	536,100,000	1,607,100,000	1,071,800,000	1,071,800,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	14,260,000,000	14,260,000,000	10,695,000,000	10,695,000,000	14,260,000,000	14,260,000,000
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	3,925,211,616	3,925,211,616	2,682,905,904	3,030,909,638	3,577,207,882	3,577,207,882
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC)	2,254,816,992	2,254,816,992	1,691,112,744	1,691,112,744	2,254,816,954	2,254,816,954
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	4,000,000,000	4,000,000,000		3,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	1,082,000,000	1,082,000,000		811,500,000	270,500,000	270,500,000
Tổ chức, cá nhân khác	240,000,000	240,000,000		240,000,000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)						
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	1,688,999,376	1,688,999,376	1,182,886,091	1,335,711,726	1,536,173,741	1,536,173,741
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	16,292,416,000	16,292,416,000	13,048,683,000	12,231,573,000	17,109,526,000	17,109,526,000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	4,503,466,929	4,503,466,929	2,639,671,012	2,198,249,149	4,944,888,792	4,944,888,792
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - Chi nhánh Ba Đình (USD)	1,514,537,055	1,514,537,055	1,653,436	1,516,190,491	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	10,276,966,849	10,276,966,849		7,707,725,136	2,569,241,713	2,569,241,713
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	966,000,000	966,000,000		657,500,000	308,500,000	308,500,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	467,537,199,088	467,537,199,088	23,934,556,681	34,004,873,925	457,466,881,844	457,466,881,844
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (VND)	536,100,000	536,100,000	-	536,100,000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	83,609,138,026	83,609,138,026	-	10,695,000,000	72,914,138,026	72,914,138,026
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (USD)	3,285,415,020	3,285,415,020	144,981,574	1,125,636,271	2,304,760,323	2,304,760,323
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	89,996,331,057	89,996,331,057	3,825,636,871	12,488,073,000	81,333,894,928	81,333,894,928

Các khoản vay

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB) Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế	206,031,031,920	206,031,031,920	9,358,858,506	2,469,456,288	212,920,434,138	212,920,434,138
Chaitease - Chi nhánh Hà Nội	4,613,546,798	4,613,546,798	-	2,682,905,904	1,930,640,894	1,930,640,894
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN (VILC)	1,910,970,593	1,910,970,593	-	1,691,112,706	219,857,887	219,857,887
Ngân hàng TNHH Indovina- CN Hà Nội	18,433,441,584	18,433,441,584	-	-	18,433,441,584	18,433,441,584
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	1,271,500,000	1,271,500,000	-	67,000,000	1,204,500,000	1,204,500,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (3)	9,033,776,588	9,033,776,588	302,748,827	1,840,289,756	7,496,235,659	7,496,235,659
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	793,473,000	793,473,000	-	339,300,000	454,173,000	454,173,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	40,630,516,700	40,630,516,700	10,302,330,903	-	50,932,847,603	50,932,847,603
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Vinh	6,221,957,802	6,221,957,802	-	-	6,221,957,802	6,221,957,802
Cá nhân	1,170,000,000	1,170,000,000	-	70,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000
Cộng	1,083,926,772,006	1,083,926,772,006	1,290,431,690,272	1,171,580,426,950	1,202,778,035,328	1,202,778,035,328

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Vốn khác thuộc Vốn CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn ngân sách	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư 01/01/2021	205,000,000,000	42,658,340,322	52,052,423,247	2,537,523,184	23,127,717,684	136,932,000,000	73,030,555,121	535,338,559,558
- Tăng vốn năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2021	-	-	-	-	59,982,240,308	-	-	59,982,240,308
- Phân phối lợi nhuận	-	-	8,574,016,826	-	-	-	-	8,574,016,826
- Tăng khác	-	1,064,661,538	-	-	-	-	-	1,064,661,538
- Giảm vốn năm 2021	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	12,786,183,607	-	-	12,786,183,607
- Giảm khác	-	-	1,064,661,538	-	141,000,000	-	23,936,279	1,229,597,817
Số dư 31/12/2021	205,000,000,000	43,723,001,860	59,561,778,535	2,537,523,184	70,182,774,385	136,932,000,000	73,006,618,842	590,943,696,806
Số dư 01/01/2022	205,000,000,000	43,723,001,860	59,561,778,535	2,537,523,184	70,182,774,385	136,932,000,000	73,006,618,842	590,943,696,806
- Tăng vốn năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm 2022	-	-	-	-	28,544,347,648	-	-	28,544,347,648
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18,830,941,395	-	-	-	-	18,830,941,395
- Tăng khác	-	-	698,513,276	-	-	-	-	698,513,276
- Giảm vốn năm 2022	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	47,979,485,367	-	-	47,979,485,367
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	6,317,268,111	6,317,268,111
Số dư 30/09/2022	205,000,000,000	43,723,001,860	79,091,233,205	2,537,523,184	50,747,636,666	136,932,000,000	66,689,350,732	584,720,745,647

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

20 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>9T/2022</u>	<u>9T/2021</u>
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1,291,562,355,767	1,177,362,067,350
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	32,039,053,126	30,317,521,020
Cộng	<u>1,323,601,408,893</u>	<u>1,207,679,588,370</u>

21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>9T/2022</u>	<u>9T/2021</u>
- Chiết khấu thương mại	15,906,624,998	8,988,776,355
- Hàng bán bị trả lại	257,476,549	35,456,666
Cộng	<u>16,164,101,547</u>	<u>9,024,233,021</u>

22 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	<u>9T/2022</u>	<u>9T/2021</u>
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	1,275,398,254,220	1,197,130,238,694
- Doanh thu thuần dịch vụ, khác	32,039,053,126	1,525,116,655
Cộng	<u>1,307,437,307,346</u>	<u>1,198,655,355,349</u>

23 Giá vốn hàng bán

	<u>9T/2022</u>	<u>9T/2021</u>
- Giá vốn của hàng bán	1,099,376,332,348	987,362,935,134
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	30,575,276,638	26,951,458,613
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	861,027,692	(1,845,402,329)
Cộng	<u>1,130,812,636,678</u>	<u>1,012,468,991,418</u>

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>9T/2022</u>	<u>9T/2021</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,738,515,968	11,319,155,054
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8,602,640,620	7,057,548,574
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	951,648,479
Cộng	<u>36,341,156,588</u>	<u>19,328,352,107</u>

25 Chi phí tài chính

	<u>9T/2022</u>	<u>9T/2021</u>
- Lãi tiền vay	33,790,671,388	31,070,302,388
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,412,288,627	1,391,100,870
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	33,566,128,110	769,713,598

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2,058,348,213
Cộng	69,769,088,125	35,289,465,069

26 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9T/2022	9T/2021
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9,066,031,289	8,199,472,566
Cộng	9,066,031,289	8,199,472,566

27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9T/2022	9T/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	626,806,815,104	501,970,912,286
- Chi phí nhân công	313,730,423,683	271,440,355,589
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	59,543,551,890	59,500,592,027
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	122,188,866,207	89,314,619,848
- Chi phí khác bằng tiền	26,030,811,112	42,085,964,868
- Chi phí dự phòng	13,487,926,430	31,073,456,099
Cộng	1,161,788,394,426	995,385,900,717

Số dư với bên liên quan	30/09/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Thương mại Hải phòng - Hanosimex		
Phải thu khác	6,200,000,000	6,208,493,151
Vốn góp đầu tư	5,107,360,406	5,107,360,406
Phải trả	875,313,729	1,803,360,659
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex		
Phải thu	1,775,805,395	7,250,911,231
Phải trả	28,709,533	-
Vốn góp đầu tư	5,850,000,000	5,850,000,000
Công ty Cổ phần May Halotexo		
Phải thu khác	822,278,361	10,469,875
Vốn góp đầu tư	5,632,500,000	5,632,500,000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex		
Vốn góp đầu tư	100,000,000,000	100,000,000,000
Phải trả	59,443,822,252	59,551,339,316
Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex		
Phải thu	19,215,742,505	3,036,078,500
Vốn góp đầu tư	19,500,000,000	19,500,000,000
Phải trả	5,452,402,314	2,809,499,602
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Phải thu	-	-
Vốn góp đầu tư	1,079,094,345	1,079,094,345
Phải trả	65,677,678	-
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex		
Phải thu	11,121,203,643	4,010,209,034
Vốn góp đầu tư	7,650,714,560	7,650,714,560
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Phải trả	17,986,240,330	16,128,827,702
Khoản vay	217,865,322,930	210,534,498,849
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex		
Phải thu	-	4,994,113,145
Vốn góp đầu tư	118,026,000,000	118,026,000,000

Lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hường

Ngày 26 tháng 10 năm 2022

Tổng giám đốc



Hồ Lê Hùng